

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2025 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã An Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Phân bổ các loại đất trong năm 2025 (theo Phụ lục I đính kèm);

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (theo Phụ lục II đính kèm);

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (theo Phụ lục III đính kèm);

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (theo Phụ lục IV đính kèm);

(Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã An Nhơn, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24/02/2025).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thị xã An Nhơn; đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định.

- Chịu trách nhiệm việc triển khai các công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2024 và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh thông qua, làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2025	Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của thị xã	Phân theo đơn vị hành chính														
					Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
					(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		25,96		0,73	0,68	0,48	0,01	4,21	0,22	0,01	15,79	0,72	0,04		2,99		0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.113,23	1,95	7,38	0,27	5,32	13,55	37,07	92,54	2,12	10,55	221,54	15,09	330,33	337,14	0,16	38,23
-	Đất khu công nghiệp	SKK	252,00	284,55										9,87		274,68			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	247,00	278,08		4,57				12,63	81,66			32,93	13,47	14,77	118,05		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,00	41,12	0,08	0,82	0,25	1,81	1,95	21,99	3,07	0,87	6,55	0,35	1,09		2,24		0,06
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,00	224,20	1,87	1,65	0,02	2,43	11,60	2,45		1,06	4,00	105,63	0,06	13,41	65,87	0,16	13,99
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,00	285,28		0,34		1,08			7,81	0,18		72,76	0,47	27,47	150,98		24,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.478,01	69,09	83,00	107,73	84,31	161,20	148,33	184,20	153,85	112,59	221,31	73,17	161,84	630,27	130,81	156,30
-	Đất giao thông	DGT	1.139,00	1.333,97	40,54	55,35	49,15	70,09	104,70	112,44	124,34	97,54	84,73	153,99	48,11	102,63	108,01	92,37	89,98
-	Đất thủy lợi	DTL	1.030,00	1.007,57	24,24	18,51	56,24	12,15	36,20	18,75	48,11	47,62	15,76	59,74	13,88	52,56	519,05	33,39	51,38
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		16,63		0,48			8,40	0,90	2,60	1,35		2,90					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	63,00	31,94	0,61		0,06		8,60	0,92	4,34	3,95	0,07		1,43		0,30	0,25	11,41
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,00	2,38												1,58		0,80	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,00	6,88	0,13	0,20	0,64	0,05	0,02	0,36	0,01	1,85	0,20	1,70	0,17	0,50	0,76	0,09	0,19
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,00	0,56	0,04	0,02	0,04	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	0,15	0,01	0,10	0,02	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		16,08	1,88	4,71	1,04	0,43	0,65	1,16	1,67	0,16		1,08	0,73	0,77	0,62	0,65	0,53
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		62,00	1,65	3,74	0,56	1,54	2,62	13,76	3,11	1,35	11,81	1,75	8,85	3,70	1,51	3,24	2,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,00	29,94	1,19	1,32	0,08	0,72	3,13	4,41	0,84	2,87	4,50	2,39	1,02	1,68	0,64	3,33	1,84
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		6,87	0,62	0,25	0,37	0,11	0,63	0,01	0,16	0,73	1,06	0,61	0,38	0,42	0,09	0,76	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	642,00	716,89	38,76	32,53	41,29	43,62	58,30	9,35	90,24	65,21	28,66	73,02	20,39	44,59	64,76	46,20	59,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		909,03	20,82	38,17	25,09	71,21	84,74	20,06	104,86	64,00	36,56	156,92	17,19	61,08	64,81	104,86	38,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		10,04				0,15	1,74			0,06		8,00		0,09			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	591,00	903,64	10,02	7,27	4,50	16,61	68,77	1,70	182,93	73,65	5,57	305,03	2,68	37,50	68,61	43,26	75,53

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã An Nhơn được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích		715,32	3,79	7,13	1,71	16,68	35,92	76,58	96,25	23,38	121,50	36,34	39,10	105,91	114,44	19,16	17,44	
1	Đất nông nghiệp	NNP	559,98	2,74	6,17	1,46	12,49	19,00	53,51	58,49	15,32	105,48	30,89	35,51	84,09	108,86	15,39	10,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	247,53	2,74	3,93	0,96	7,85	1,50	43,77	11,58	6,72	93,05	12,39	33,21	18,39	8,44		3,00	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	240,42	2,74	3,93	0,96	7,85	1,50	43,77	5,91	5,48	93,05	12,39	33,21	18,39	8,24		3,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,11							5,66	1,24					0,20			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	76,52		0,48	0,19	4,23	9,04	8,71	4,62	5,25	5,38	0,69	1,86	8,42	10,60	14,93	2,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123,92		1,76	0,30	0,41	8,46	1,03	42,29	3,36	7,03	4,96	0,44	33,12	20,16	0,46	0,15	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	111,45										12,85		24,17	69,13		5,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03									0,03							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,54													0,54			
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	105,30	0,96	0,88	0,18	2,15	11,24	17,37	14,47	4,54	14,72	4,78	3,48	20,84	1,75	1,89	6,06	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,86	0,01	0,53	0,09	0,22	2,30		4,74					14,10	0,56	1,15	0,16	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,69						0,36		1,89	1,52	1,11	0,81					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30						0,07	0,20	0,03						0,01		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,71								0,71								
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,56	0,05		0,05	0,06	0,22	0,92		0,12			0,04	0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07			0,01			0,06										
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20					0,20											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,62	0,03		0,02	0,03	0,01	0,40		0,06			0,02	0,05				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,62	0,03		0,02	0,03	0,01	0,40		0,06			0,02	0,05			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06						0,06									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,46			0,03	1,56	0,23	0,01	3,04	1,01		0,20	0,08			0,30	
-	Đất khu công nghiệp	SKK																
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11					0,11										
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,81			0,03	0,03	0,12	0,01	3,04	1,00		0,20	0,08			0,30	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,55				1,53				0,02							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,43	0,20	0,14		0,29		7,64	0,60		7,49	1,25	2,04	4,70	0,89		0,20
-	Đất giao thông	DGT	17,78	0,17	0,41	0,04	0,17	0,84	5,75	0,94	0,02	3,83	1,04	1,52	2,07	0,89		0,10
-	Đất thủy lợi	DTL	16,29	0,03				2,50	1,74	1,52	0,73	4,46	0,67	0,52	2,92	0,40	0,50	0,30
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00												0,00			
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,13						0,13									
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10				0,10											
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07				0,02		0,05									
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,41						0,41									
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,22						0,01		0,21						0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,23		0,21		0,02	5,13	1,59	1,86	0,55	4,99	1,32	0,51	1,92	0,10	0,33	5,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	16,43	0,70		0,01		3,36	6,37	4,02	0,02	0,72	0,90		0,03	0,20	0,10	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,04	0,10	0,08	0,07	2,04	5,68	5,69	23,30	3,53	1,29	0,67	0,11	0,97	3,82	1,88	0,80

